

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA VIỆT NAM

Địa chỉ: 352 Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

MST: 0100367361

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2013

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính	
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	2 – 3
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	4
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	5
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	06– 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		783,600,832,614	768,741,275,658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		554,020,423	439,206,880
1. Tiền	111	V.01	554,020,423	439,206,880
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160,400,000	160,400,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	160,400,000	160,400,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266,380,637,868	266,419,264,241
1. Phải thu khách hàng	131		117,190,475,641	117,186,390,683
2. Trả trước cho người bán	132		47,759,515,592	47,746,845,592
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.03	143,425,048,110	143,480,429,441
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	648,700,412	648,700,412
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(42,643,101,887)	(42,643,101,887)
IV. Hàng tồn kho	140		515,623,354,787	501,473,799,363
1. Hàng tồn kho	141	V.05	569,782,825,171	555,633,269,747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54,159,470,384)	(54,159,470,384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		882,419,536	248,605,174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	55,625,015
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		692,171,829	7,081,052
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	190,247,707	185,899,107
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		451,163,301,799	469,318,326,383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		49,701,437,031	50,525,328,070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5,242,710,156	5,467,397,030
- Nguyên giá	222		19,121,445,107	19,121,445,107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,878,734,951)	(13,654,048,077)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	41,880,570	51,084,735
- Nguyên giá	228		152,450,000	152,450,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110,569,430)	(101,365,265)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	44,416,846,305	45,006,846,305
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		401,445,952,768	418,768,163,507
1. Đầu tư vào Công ty con	251	V.10	614,855,440,976	614,855,440,976
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(213,409,488,208)	(196,087,277,469)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,912,000	24,834,806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15,912,000	24,834,806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,234,764,134,413	1,238,059,602,041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		1,134,794,429,672	1,102,010,051,728
I. Nợ ngắn hạn	310		1,120,917,601,372	1,087,726,223,428
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	676,716,250,052	676,736,250,052
2. Phải trả người bán	312		2,409,539,981	2,484,333,398
3. Người mua trả tiền trước	313		221,090,437	152,569,447
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5,217,018,399	5,217,018,399
5. Phải trả người lao động	315		182,035,088	175,763,316
6. Chi phí phải trả	316	V.14	179,130,872,544	160,893,190,616
7. Phải trả nội bộ	317	V.15	210,245,511,785	195,344,281,348
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	43,625,368,611	43,552,902,377
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,169,914,475	3,169,914,475
II. Nợ dài hạn	330		13,876,828,300	14,283,828,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	13,876,828,300	14,283,828,300
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99,969,704,741	136,049,550,313
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	99,969,704,741	136,049,550,313
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		577,499,950,000	577,499,950,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,639,550,171	2,639,550,171
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,639,550,171	2,639,550,171
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(482,809,345,601)	(446,729,500,029)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,234,764,134,413	1,238,059,602,041

Lập, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA



NGUYỄN VĂN AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	346,848,052	6,786,727,425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		346,848,052	6,786,727,425
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	265,941,884	6,619,526,430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80,906,168	167,200,995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2,119,911	570,167
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	35,559,892,667	17,752,440,670
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		18,237,681,928	17,752,315,959
8. Chi phí bán hàng	24		0	22,950,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		750,063,530	35,604,540,838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(36,226,930,118)	(53,212,160,346)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	169,407,274	293,555,142
12. Chi phí khác	32	VI.24	22,322,728	
13. Lợi nhuận khác	40		147,084,546	293,555,142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(36,079,845,572)	(52,918,605,204)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(36,079,845,572)	(52,918,605,204)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(625)	(916)

Lập, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

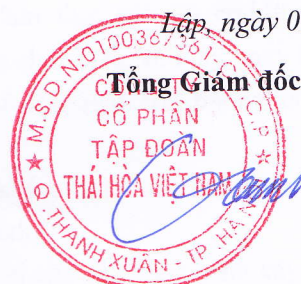
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,469,884,000	2,406,883,091
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(566,953,255)	(1,484,951,641)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(314,051,563)	(368,799,208)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	71,815,959	874,700,807
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44,350,776)	(121,481,374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	616,344,365	1,306,351,675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,119,911	570,167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,119,911	570,167
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(427,000,000)	(1,235,982,898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(427,000,000)	(1,235,982,898)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	191,464,276	70,938,944
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	362,556,147	291,617,203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	554,020,423	362,556,147

Lập, ngày 09 tháng 5 năm 2013

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA



NGUYỄN VĂN AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam ("Công ty"), chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hoà, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100367361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/05/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 13/08/2012. Theo đó:

Trụ sở chính: Số 352 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: **550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng);**

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Nguyễn Văn An	23.887.500	41,36%
2	Ngô Thị Hạnh	305.375	0,53%
3	Nguyễn Đăng Ninh	36.750	0,06%
4	Cổ đông khác	33.520.370	58,05%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thương mại, xây dựng, trồng trọt, dịch vụ và tư vấn.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 13/08/2012, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản; Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại; Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng; Sản xuất, mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B; Tư vấn lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng giao thông; Thẩm định dự án đầu tư;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân

- dụng và công nghiệp; Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;
- Nhận thầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình bưu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, xử lý nền, móng công trình; Quản lý dự án;
 - Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;
 - Chế biến lâm sản, mộc, gỗ; Trồng cây cao su; lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
 - Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
 - Thiết kế hệ thống điện công trình, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35kv; Thiết kế cấp thoát nước; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đại gia súc;
 - Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông, công nghiệp;
 - Kinh doanh nước sạch và dịch vụ xử lý môi trường; Bán buôn rượu bia (không bao gồm kinh doanh quán bar); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
 - Xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

4. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

STT	Tên	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty CP Cà phê An Giang	52%
2	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Lâm Đồng	100%
3	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Quảng Trị	100%
4	Công ty TNHH MTV cao su Thái Hòa Lào	100%
5	Công ty TNHH MTV Thái Hòa Nghệ An	100%
6	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Sơn La	100%
7	Công ty TNHH MTV Thái Ninh	100%
8	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Hòa Bình	100%
9	Công ty Cổ phần Thái Hòa Hồ Chí Minh	68%
10	Công ty Cổ phần Thái Hòa Buôn Ma Thuột	100%
11	Công ty TNHH MTV Cà phê Thái Hòa Lào	100%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn quy định cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với mục tiêu quản lý rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro do tình hình thực tế tại Việt Nam chưa hình thành thị trường cho các giao dịch liên quan để xác định một cách tin cậy các rủi ro này.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn

kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau::

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luy kể của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
--	---	---	---	------------------------------	---	--

Số dự phòng đầu tư tài chính trích lập Quý I/2013 là: 17,322,210,739 đồng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các khoản chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Hạch toán vào chi phí phải trả năm nay là lãi vay phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tái sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
01. Tiền		
- Tiền mặt	269,740,621	157.108.006
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	257,678,755	249.561.171
- Tiền gửi ngân hàng (Ngoại tệ)	26,601,047	32.537.703
Cộng	554,020,423	439.206.880
02. Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	0	0
- Công ty Cà phê Thái Hoà Mường Ảng	160,400,000	160.400.000
Cộng	160,400,000	160.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2013****03. Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
- Dự án Thái Hoà Lào	566,409,754	566.409.754
- Xưởng Liên Ninh		64.977.785
- Công ty CP Cà phê Thái hoà Hoà bình	10,002,210,718	10.002.210.718
- Dự án Cao Su tại Lào	57,142,002,452	57.142.002.452
- Dự án Cà phê tại Lào (Sê Pôn)	1,265,679,974	1.265.679.974
- Công ty Thái Hoà	471,005	379.763
- Công ty CP Cà phê Thái hoà Hoà bình	1,829,219,433	1.519.573.033
- Công ty Cổ phần Cà phê Thái Hoà Quảng Trị	12,433,438,182	12.433.438.182
- Công ty CP cà phê Thái Hoà Lâm Đồng	42,016,858,878	42.339.349.486
- Công ty TNHH 1TV Thái Hoà Nghệ An	18,166,857,714	18.144.508.294
- Công ty Thái Hoà Lào	0	0
- Công ty CP Cà phê Thái Hoà Mường Ảng	0	0
- Công ty TNHH 1TV Thái Ninh	0	0
- Công ty CP Thái Hoà Buôn Ma Thuột		0
- Dự án Cà phê tại Lào (Sê Pôn)	1,900,000	1.900.000
- CN Công ty CP Cà phê TH Mường ảng tại Tuần Giáo	0	0

Cộng**143,425,048,110****143.480.429.441****04. Các khoản phải thu khác**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
- Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Sơn La	491,283,375	491.283.375
- Phải các đối tượng khác	157,417,037	157.417.037
Cộng	648,700,412	648.700.412

05. Hàng tồn kho

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	5,829,693,402	5.829.693.402
- Công cụ, dụng cụ	25,480,000	25.480.000
- Thành phẩm	282,586,478,699	282.531.039.699
- Hàng hoá	266,679,183,070	252.585.066.646
- Hàng gửi đi bán	14,661,990,000	14.661.990.000
Cộng	569,782,825,171	555.633.269.747

06. Tài sản ngắn hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
- Tạm ứng của cán bộ nhân viên	157,603,893	153.255.293
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32,643,814	32.643.814
Cộng	190,247,707	185.899.107

07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu kỳ	5,935,161,804	9,335,593,674	2,834,060,938	1,016,628,691	19,121,445,107
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	5,935,161,804	9,335,593,674	2,834,060,938	1,016,628,691	19,121,445,107
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	2,674,372,795	8,003,333,134	2,218,462,471	757,879,677	13,654,048,077
- Khấu hao trong kỳ	98,559,804	51,939,743	27,785,184	46,402,143	224,686,874
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2,772,932,599	8,055,272,877	2,246,247,655	804,281,820	13,878,734,951
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</i>					
- Tại ngày đầu kỳ	3,260,789,009	1,332,260,540	615,598,467	258,749,014	5,467,397,030
- Tại ngày cuối kỳ	3,162,229,205	1,280,320,797	587,813,283	212,346,871	5,242,710,156

8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính:
VND

Khoản mục	Biểu tượng công ty	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	60,000,000	92,450,000	152,450,000
Số dư cuối kỳ	60,000,000	92,450,000	152,450,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	36,000,000	65,365,265	101,365,265
- Khấu hao trong kỳ	1,500,000	7,704,165	9,204,165
Số dư cuối kỳ	37,500,000	73,069,430	110,569,430
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	24,000,000	27,084,735	51,084,735
- Tại ngày cuối kỳ	22,500,000	19,380,570	41,880,570

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Văn phòng Giáp Bát	226,291,668	226.291.668
- Dự án Nhà máy Ban Mê Thuột giai đoạn 2	43,622,200,498	43.622.200.498
- Dự án tại Sơn La	83,845,000	83.845.000
- Dự án trồng cà phê tại Seponđ Lào	450,283,026	450.283.026
- Dự án trồng cà phê tại Hòa Bình	31,838,096	31.838.096
- Dự án Thái Hoà Lào	482,630,328	482.630.328
- Nhà máy chế biến Cà phê Lâm Đồng	99,875,009	99.875.009
- Dự án trồng cao su tại Lào	0	0
- Các dự án khác	9,882,680	9.882.680
Cộng	45,006,846,305	45.006.846.305

10. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Lâm Đồng	204,000,000,000	204.000.000.000
- Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Quảng Trị	86,040,459,130	86.040.459.130
- Công ty Cổ phần Cà phê An Giang	78,352,500,000	78.352.500.000
- Công ty TNHH MTV Thái Hòa Nghệ An	5,167,462,515	5.167.462.515
- Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Sơn La	31,660,445,403	31.660.445.403
- Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Hòa Bình	7,799,737,256	7.799.737.256
- Công ty Cổ phần Thái Hòa Hồ Chí Minh	8,148,342,112	8.148.342.112
- Công ty Cổ phần Thái Hoà Buôn Ma Thuột	10,047,797,388	10.047.797.388
- Công ty Cổ phần Thái Hòa Mường Ảng	0	0
- Công ty TNHH MTV Thái Ninh	5,641,099,000	5.641.099.000
- Công ty TNHH MTV cao su Thái Hòa Lào	26,162,699,077	26.162.699.077
- Công ty TNHH MTV Cà phê Thái Hoà Lào	151,834,899,095	151.834.899.095
Cộng	614,855,440,976	614.855.440.976

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2013**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
11. Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15,912,000	24.834.806
Cộng	15,912,000	24.834.806
12. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn (VND)	309,004,323,607	309.024.323.607
+ Công ty CP DRAGON Việt Nam	34,000,000,000	34.000.000.000
+ Maritime Bank - PGD Hồ Gươm	31,917,800,000	31.917.800.000
+ VIB - CN Thanh Xuân	19,211,213,176	19.211.213.176
+ HabuBank - CN Hàm Long	3,428,672,431	3.428.672.431
+ BIDV- Sở GD 1	108,180,000,000	108.200.000.000
+ Agribank - CN Nam Hà Nội	112,266,638,000	112.266.638.000
- Vay ngắn hạn (USD)	350,956,526,445	350.956.526.445
+ Maritime Bank - PGD Hồ Gươm	29,899,721,945	29.899.721.945
+ Vietcombank - CN Hà Nội	191,643,705,000	191.643.705.000
+ HabuBank - CN Hàm Long	129,413,099,500	129.413.099.500
- Vay dài hạn đến hạn trả	16,755,400,000	16.755.400.000
+ Vietcombank - CN Hà Nội	16,755,400,000	16.755.400.000
Cộng	676,716,250,052	676.736.250.052
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	479,332,836	479.332.836
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,737,685,563	4.737.685.563
Cộng	5,217,018,399	5.217.018.399
14. Chi phí phải trả		
- Lãi vay phải trả	179,130,872,544	160.893.190.616
Cộng	179,130,872,544	160.893.190.616
15. Phải trả nội bộ		
- Công ty CP TM Cà phê Thái Hoà	775,692,762	775,692,762
- Công ty CP Cà phê An Giang	171,188,798,293	171,088,798,293
- Công ty Thái Hoà Lào	2,940,496,354	2,791,996,354
- Công ty Thái Hoà Lâm Đồng	14,708,805,392	
- Công ty Thái Hoà Buôn Ma Thuột	(136,155,000)	
- Công ty CP Xây dựng Thái Hoà	4,132,055,000	4,132,055,000
- Công ty CP Cà phê Thái Hoà Sơn La	16,230,461,102	16,230,461,102
- Công ty TNHH 1TV Thái Ninh	405,357,882	325,277,837
	210,245,511,785	195,344,281,348
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	339,697,355	316.541.155
- Phải trả, phải nộp khác	43,285,671,256	43.236.361.222

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2013**

+ Công ty CP Xây dựng Thái Hoà	799,378,250	799.378.250
+ Ngô Thị Hạnh	42.016.858.878	42.016.858.878
+ Các đối tượng khác	469,434,128	420,124,094
Cộng	43,625,368,611	43,552,902,377
	0	
17. Vay và nợ dài hạn	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
- Vay dài hạn	13,876,828,300	14.297.955.400
+ Vietcombank - CN Hà Nội	13,876,828,300	14.297.955.400
Cộng	13,876,828,300	14.297.955.400

18. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ năm trước	577,499,950,000	2,639,550,171	2,639,550,171	(10,781,433,612)	(190,591,661,578)	381,405,955,152
- Tăng vốn trong năm trước		0	0	0	0	0
- Tăng khác	0			10,790,345,112	755,142	10,791,100,254
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	(256,138,593,593)	(256,138,593,593)
- Giảm khác	0	0		(8,911,500)		(8,911,500)
Số dư đầu kỳ	577,499,950,000	2,639,550,171	2,639,550,171	0	(446,729,500,029)	136,049,550,313
- Tăng khác	0	0	0			0
- Lỗ trong kỳ này năm nay	0	0	0		(36,079,845,572)	(36,079,845,572)
- Giảm khác	0	0	0		0	0
Số dư cuối kỳ	577,499,950,000	2,639,550,171	2,639,550,171	0	(482,809,345,601)	99,969,704,741

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2013****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	577.499.950.000	577.499.950.000
Cộng	577.499.950.000	577.499.950.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	577.499.950.000	577.499.950.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm (*)	0	0
Vốn góp Cuối kỳ	577.499.950.000	577.499.950.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

		Đơn vị tính: VND
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	346,848,052	6,786,727,425
Cộng	346,848,052	6,786,727,425
20. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	265,941,884	6,619,526,430
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	265,941,884	6,619,526,430
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	2,119,911	570,167
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi chuyển nhượng vốn góp		
Cộng	2,119,911	570,167
22. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	18,237,681,928	17,752,315,959
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	17,322,210,739	124,711
- Các khoản khác		
Cộng	35,559,892,667	17,752,440,670

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2013**

23. Thu nhập khác	<i>Quý I năm nay</i>	<i>Quý I năm trước</i>
- Thu từ thanh lý TSCĐ		0
- Thu từ cho thuê kho	169,407,274	293,555,142
- Các khoản khác		
Cộng	169,407,274	293,555,142

24. Chi phí khác	<i>Quý I năm nay</i>	<i>Quý I năm trước</i>
- Chi phí thanh lý TSCĐ		0
- Các khoản khác	22,322,728	
Cộng	22,322,728	0

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu			
Công ty CP Cà phê Thái Hòa Hòa Bình	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP Cà phê Thái Hòa Quảng Trị	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP CP Thái Hòa Lâm Đồng	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP CP An Giang	ĐV thành viên	-	-
Công ty TNHH 01TV Thái Hòa Nghệ An	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP CP Thái Hòa Sơn La	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP CP Thái Hòa Mường Ảng	ĐV thành viên	-	-
Công ty TNHH 01TV Thái Ninh	ĐV thành viên	18.109.050	43.271.950
Công ty CP CP Thái Hòa Buôn Ma thuật	ĐV thành viên	-	-
CN Cty CP CP Thái Hòa Mường Ảng tại Tuần giáo	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP TM Cà phê Thái Hòa	ĐV thành viên	-	-
Mua hàng			
Công ty CP Cà phê Thái Hòa Quảng Trị	ĐV thành viên		161.400.000
Công ty CP CP Thái Hòa Lâm đồng	ĐV thành viên	14.315.520.000	-
Công ty CP CP An Giang	ĐV thành viên	-	-
Công ty TNHH 01TV Thái Hòa Nghệ An	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP CP Thái Hòa Sơn La	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP CP Thái Hòa Mường Ảng	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP CP Thái Hòa Buôn Ma thuật	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP TM Cà phê Thái Hòa	ĐV thành viên	-	-
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại 31/12/2012	Tại 31/12/2012
Các khoản phải thu			
Công ty CP Cà phê Thái Hòa Quảng Trị	ĐV thành viên	12.443.209.182	12.433.438.182
Công ty CP CP Thái Hòa Lâm đồng	ĐV thành viên		322.490.608
Công ty TNHH 01TV Thái Hòa Nghệ An	ĐV thành viên	18.179.395.694	18.144.508.294
Công ty CP CP Thái Hòa Mường Ảng	ĐV thành viên	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2013**

Công ty CP CP Thái Hòa Buôn Ma Thuột	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP Cà phê Thái Hòa Hòa Bình	ĐV thành viên	11.831.430.151	11.521.783.751
Công ty TNHH cà phê Thái Hòa Lào	ĐV thành viên	-	-
Công ty TNHH MTV Cao su Thái Hoà Lào	ĐV thành viên	57.142.002.452	57.142.002.452
Công ty TNHH MTV Thái Ninh	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP Xây Dựng Thái Hòa	ĐV thành viên	-	-
Các khoản phải trả			
Công ty CP CP An Giang	ĐV thành viên	-	-
Công ty CP TM Cà phê Thái Hòa	ĐV thành viên	775.692.762	775.692.762
Công ty CP CP Thái Hòa Sơn La	ĐV thành viên	16.230.461.102	16.230.461.102
Công ty CP CP An Giang	ĐV thành viên	171.188.798.293	171.088.798.293
Công ty TNHH cà phê Thái Hòa Lào	ĐV thành viên	2.940.496.354	6.924.051.358
Công ty TNHH MTV Thái Ninh	ĐV thành viên	405.357.882	325.277.837

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Lập, ngày 09 tháng 5 năm 2013

Kế toán trưởng

HÀ THỊ KIM THOA**Tổng Giám đốc****NGUYỄN VĂN AN**